

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ
KHAI THÁC CẢNG PHƯỚC AN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2016



Đồng Nai, tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	54.179.851		350.000.000	394.055.650	10.124.201	
112	Tiền gửi ngân hàng	895.211.172		180.152.353.340	180.580.996.174	466.568.338	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	228.090.000.000		171.090.000.000	171.590.000.000	227.590.000.000	
131	Phải thu khách hàng		89.021.105				89.021.105
133	Thuế GTGT được khấu trừ	862.404.270		90.845.010	752.414.272	200.835.008	
138	Phải thu khác	3.756.913.361		2.512.173.167	3.227.670.028	3.041.416.500	
141	Tạm ứng	80.000.000		381.000.000	350.000.000	111.000.000	
153	Công cụ, dụng cụ			23.181.818	23.181.818		
211	Tài sản cố định hữu hình	9.597.363.687				9.597.363.687	
213	Tài sản cố định vô hình	41.733.000				41.733.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		9.150.254.413		98.959.464		9.249.213.877
228	Đầu tư khác	8.000.000.000				8.000.000.000	
229	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		8.000.000.000				8.000.000.000
241	Chi phí XD CB dở dang	224.953.265.711		21.103.497		224.974.369.208	
242	Chi phí trả trước			23.181.818	23.181.818		
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.000.000				5.000.000	
331	Phải trả người bán	82.416.600		75.097.004	44.681.354	112.832.250	
333	Thuế và các khoản phải trả nhà nước		12.045.483	44.872.942	11.161.808	21.665.651	
334	Phải trả người lao động		716.941.836	2.238.071.526	2.238.071.526		716.941.836
338	Phải trả phải nộp khác		38.467.734.227	1.039.241.820	294.825.137		37.723.317.544
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.450.188.398				2.450.188.398
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		447.644.654.711				447.644.654.711
414	Quỹ đầu tư phát triển		2.069.929.634				2.069.929.634
421	Lợi nhuận chưa phân phối	32.182.282.155		4.513.485.797	2.925.408.690	33.770.359.262	

THÀNH VIÊN HĐQT
G.T. HÀ T.Đ. 10/3

Ph

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
515	Doanh thu hoạt động tài chính			2.906.514.255	2.906.514.255		
641	Chi phí bán hàng						
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4.513.485.797	4.513.485.797		
711	Thu nhập khác			18.894.435	18.894.435		
911	Xác định kết quả kinh doanh			7.438.894.487	7.438.894.487		
	Tổng cộng	508.600.769.807	508.600.769.807	377.432.396.713	377.432.396.713	507.943.267.105	507.943.267.105

Người lập biểu



Nguyễn Đức Nhơn

Lập, ngày 11 tháng 07 năm 2016
Kế toán trưởng



Đào Minh Tùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		231.570.603.756	214.522.580.341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	171.066.692.539	47.472.617.018
1. Tiền	111		476.692.539	352.617.018
2. Các khoản tương đương tiền	112		170.590.000.000	47.120.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	57.000.000.000	162.970.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57.000.000.000	162.970.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.270.248.750	3.294.721.592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	112.832.250	82.416.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.157.416.500	3.212.304.992
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		233.662.467	785.241.731
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		200.835.008	752.414.272
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	32.827.459	32.827.459
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		225.364.252.018	225.504.721.490
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		389.882.810	551.455.779
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	389.882.810	551.455.779
- Nguyên giá	222		9.597.363.687	9.562.000.051
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.207.480.877)	(9.010.544.272)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

Handwritten signature

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	V.6	41.733.000	41.733.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41.733.000)	(41.733.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	224.974.369.208	224.953.265.711
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		224.974.369.208	224.953.265.711
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8	8.000.000.000	8.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.9	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		456.934.855.774	440.027.301.831
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		40.990.630.691	20.875.610.712
I. Nợ ngắn hạn	310		40.990.630.691	20.875.610.712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	89.021.105	89.021.105
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	11.161.808	87.341.369
4. Phải trả người lao động	314		716.941.836	2.654.449.952
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	37.723.317.544	15.594.609.888
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.450.188.398	2.450.188.398
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

Handwritten signature

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		415.944.225.083	419.151.691.119
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14.1	415.944.225.083	419.151.691.119
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14.2	440.000.000.000	440.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		440.000.000.000	440.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.644.654.711	7.644.654.711
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.069.929.634	2.069.929.634
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(33.770.359.262)	(30.562.893.226)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(30.562.893.226)	(18.843.289.761)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(3.207.466.036)	(11.719.603.465)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		456.934.855.774	440.027.301.831

Lập, ngày 11 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Đức Nhơn

Đào Minh Tùng

Trần Ngọc Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1		1.675.946.742		1.675.946.742
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10			1.675.946.742		1.675.946.742
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2		1.588.331.810		1.588.331.810
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			87.614.932		87.614.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.906.514.255	2.911.248.793	5.705.923.751	6.046.410.356
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6		35.603.386	600.000	65.748.615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.513.485.797	4.225.121.856	8.931.684.222	8.392.087.686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(1.606.971.542)	(1.261.861.517)	(3.226.360.471)	(2.323.811.013)
11. Thu nhập khác	31	VI.4	18.894.435	44.005.309	18.894.435	44.005.309
12. Chi phí khác	32	VI.5		44.005.309		44.005.309
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		18.894.435	0	18.894.435	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		(1.588.077.107)	(1.261.861.517)	(3.207.466.036)	(2.323.811.013)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.588.077.107)	(1.261.861.517)	(3.207.466.036)	(2.323.811.013)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Đnh

Nguyễn Đức Nhơn

Kế toán trưởng

hxe

Đào Minh Tùng

Lập, ngày 11 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



Trần Ngọc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(3.207.466.036)	(11.719.603.465)
2. Điều chỉnh cho các khoản			(5.508.987.146)	(10.790.343.832)
- Khấu hao TSCĐ	2		196.936.605	815.986.692
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			(1.969.861)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(5.705.923.751)	(11.604.360.663)
- Chi phí lãi vay	6			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(8.716.453.182)	(22.509.947.297)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		281.232.932	5.066.395
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		20.219.570.661	(309.560.990)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(2.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.784.350.411	(22.816.941.892)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(56.467.133)	(8.977.233.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.000.000.000)	(305.940.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		165.970.000.000	299.398.848.018
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.896.192.243	10.964.691.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		111.809.725.110	(4.553.694.092)

Handwritten signature

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		123.594.075.521	(27.370.635.984)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.472.617.018	74.841.283.141
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1.969.861
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		171.066.692.539	47.472.617.018

Lập, ngày 11 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

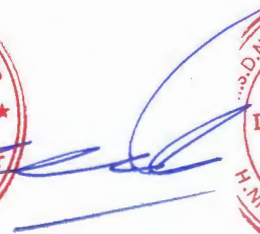
Giám đốc



Nguyễn Đức Nhon



Đào Minh Tùng

Trần Ngọc Dũng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	12.045.483	11.161.808	44.872.942	59.034.750	135.214.311	(21.665.651)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11						
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(32.827.459)					(32.827.459)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	44.872.942	11.161.808	44.872.942	56.034.750	132.214.311	11.161.808
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20				3.000.000	3.000.000	
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	12.045.483	11.161.808	44.872.942	59.034.750	135.214.311	(21.665.651)

Người lập biểu

Nguyễn Đức Nhơn

Kế toán trưởng

Đào Minh Tùng

Lập ngày 11 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



Trần Ngọc Dũng

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này
I. Thuế GTGT được khấu trừ		200.835.008	200.835.008
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	862.404.270	752.414.272
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	90.845.010	200.835.008
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	752.414.272	752.414.272
Trong đó			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13		
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	752.414.272	752.414.272
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	200.835.008	200.835.008
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41		
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46		

Lập, ngày 11 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đnh

ĐMT



Trần Ngọc Dũng

Nguyễn Đức Nhơn

Đào Minh Tùng

Trần Ngọc Dũng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

Đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Số TT	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	Mã số	Theo sổ Kế toán	Thực tế	Trong đó					Chênh lệch		Ghi chú
					Chưa đến hạn	Quá hạn	Chia ra quá hạn			Thừa	Thiếu	
							Trên 1 năm	Từ 1 năm - dưới 2 năm	Từ 2 năm - dưới 3 năm			
I	NỢ NGẮN HẠN		40.990.630.691	40.990.630.691	40.990.630.691							
1	Vay ngắn hạn											
2	Nợ dài hạn đến hạn trả											
3	Phải trả cho người bán											
4	Người mua trả tiền trước		89.021.105	89.021.105	89.021.105							
	- Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro		89.021.105	89.021.105	89.021.105							
5	Thuế và các khoản phải trả NN		11.161.808	11.161.808	11.161.808							
	- Thuế TNCN		11.161.808	11.161.808	11.161.808							
6	Phải trả công nhân viên		716.941.836	716.941.836	716.941.836							
7	Phải trả đơn vị nội bộ											
8	Các khoản phải trả phải nộp khác		37.723.317.544	37.723.317.544	37.723.317.544							
	- Công ty TNHH SX TM Lan Phương		13.345.884.000	13.345.884.000	13.345.884.000							
	- Tiền bồi thường của 08 hộ dân		1.377.433.544	1.377.433.544	1.377.433.544							
	- Công ty CP Tập đoàn Hoàng Sơn ứng trước tiền góp vốn		23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000							
9	Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.450.188.398	2.450.188.398	2.450.188.398							
II	NỢ DÀI HẠN		-	-	-							
1	Vay dài hạn											
2	Nợ dài hạn											
2.1	Dự phòng trợ cấp mất việc làm											
2.1	Dự phòng phải trả dài hạn											
III	NỢ KHÁC		-	-	-							
1	Chi phí phải trả											
2	Tài sản thừa chờ xử lý											

Số TT	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	Mã số	Theo sổ Kế toán	Thực tế	Trong đó						Chênh lệch		Ghi chú
					Chưa đến hạn	Quá hạn	Chia ra quá hạn				Thừa	Thiếu	
							Trên 1 năm	Từ 1 năm - dưới 2 năm	Từ 2 năm - dưới 3 năm	Khó đòi			
3	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn												
	Tổng cộng=I+II+III		40.990.630.691	40.990.630.691	40.990.630.691								

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đức Nhơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

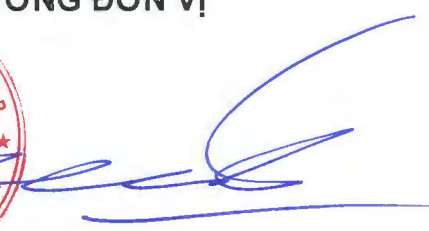


Đào Minh Tùng

Đồng Nai, ngày 11 tháng 07 năm 2016

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ




Trần Ngọc Dũng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CÔNG NỢ PHẢI THU

Đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

STT	CÁC KHOẢN PHẢI THU	Mã số	Theo sổ	Thực tế	Trong đó								Chênh lệch		Ghi chú
					Chưa đến hạn	Quá hạn	Chia ra quá hạn						Thừa	Thiếu	
							Dưới 6 tháng	Trên 6 tháng - dưới 1 năm	Từ 1 năm dưới 2 năm	Từ 2 năm dưới 3 năm	Từ 3 năm trở lên	Khó đòi			
A	B	C	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Các khoản phải thu ngắn hạn		3.270.248.750	3.270.248.750	3.270.248.750										
1	Phải thu của khách hàng														
2	Trả trước cho người bán:		112.832.250	112.832.250	112.832.250										
	- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hải Việt		48.452.250	48.452.250	48.452.250										
	- Công ty TNHH Hải Đông		64.380.000	64.380.000	64.380.000										
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn														
4	Phải thu theo tiến độ HXXD														
5	Phải thu khác:		3.157.416.500	3.157.416.500	3.157.416.500										
	- Bảo hiểm xã hội huyện Nhơn Trạch		33.522.500	33.522.500	33.522.500										
	- Ngân hàng TMCP Liên Việt, Chi nhánh Chợ Lớn		2.557.756.000	2.557.756.000	2.557.756.000										
	- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương, Chi nhánh Đồng Nai		392.638.000	392.638.000	392.638.000										
	- Ngân hàng TMCP Công Thương, Chi nhánh Nhơn Trạch		57.500.000	57.500.000	57.500.000										
	- Ký quỹ tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Đồng Nai		5.000.000	5.000.000	5.000.000										
	- Tạm ứng		111.000.000	111.000.000	111.000.000										
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi														
II	Tài sản ngắn hạn khác		233.662.467	233.662.467	233.662.467										
2	Thuế GTGT được khấu trừ		200.835.008	200.835.008	200.835.008										
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		32.827.459	32.827.459	32.827.459										
4	Tài sản ngắn hạn khác		-	-	-										

STT	CÁC KHOẢN PHẢI THU	Mã số	Theo sổ	Thực tế	Trong đó								Chênh lệch		Ghi chú
					Chưa đến hạn	Quá hạn	Chia ra quá hạn						Thừa	Thiếu	
							Dưới 6 tháng g	Trên 6 tháng g - dưới 1 năm	Từ 1 năm dưới 2 năm	Từ 2 năm dưới 3 năm	Từ 3 năm trở lên	Khó đòi			
III	Các khoản phải thu dài hạn		-	-	-										
1	Phải thu dài hạn của khách hàng														
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị nội bộ														
3	Phải thu dài hạn nội bộ														
4	Phải thu dài hạn khác														
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi														
IV	Tài sản dài hạn khác		-	-	-										
1	Chi phí trả trước dài hạn														
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại														
3	Tài sản dài hạn khác														
	TỔNG CỘNG		3.503.911.217	3.503.911.217	3.503.911.217										

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đức Nhơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Minh Tùng

Đồng Nai, ngày 11 tháng 07 năm 2016

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Ngọc Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01/01/2016 đến hết 30/06/2016)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. *Hình thức sở hữu vốn* : Cổ phần – Cổ đông đóng góp

2. *Lĩnh vực kinh doanh* : Đầu tư, Khai thác Cảng biển và các DV hậu cần dầu khí...

3. *Ngành nghề kinh doanh* :

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Khai thác Cảng và khu hậu cần
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Đầu tư xây dựng phát triển Cảng và khu hậu cần. Đầu tư xây dựng và vận hành căn cứ dịch vụ container, kho bãi hàng hóa và các công trình chuyên ngành (hệ thống kho chứa các sản phẩm dầu khí)
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Vận tải đường ống
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Cho thuê xe có động cơ
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn vật tư thiết bị
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép
- Xây dựng nhà các loại: Đầu tư nhà ở công nhân viên, nhà làm việc và nhà văn phòng (trong khu vực cảng)
- Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa trang thiết bị cho công trình dầu khí.
- Vận tải hành khách đường bộ khác
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa phương tiện thủy
- Hoàn thiện công trình xây dựng: Lắp đặt trang thiết bị cho công trình dầu khí và phương tiện thủy
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê trang thiết bị, máy móc, dụng cụ phục vụ cho các ngành công nghiệp
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. *Kỳ kế toán năm*: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. *Đồng tiền sử dụng*: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. *Chế độ kế toán áp dụng*: Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.

2. *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán*: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và cả năm.

3. *Hình thức kế toán áp dụng*: Chứng từ ghi sổ.

33
RY
AN
AU
IA
JC
1.8

1.8

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Theo chuẩn mực kế toán số 03+04 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và chuẩn mực kế toán số 05 ban hành theo Quyết định số 203/2003/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo chuẩn mực kế toán số 05 Ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 07+08+25 Ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và chuẩn mực kế toán số 18 về dự phòng giảm giá Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chuẩn mực kế toán số 18 Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chuẩn mực số 01 và 16 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo chuẩn mực kế toán số 17 ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 02 tháng 05 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Theo chuẩn mực kế toán số 10 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Theo các chuẩn mực kế toán và quy định của nhà nước ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016 VND	31/03/2016 VND
Tiền mặt	10.124.201	54.179.851
VND	10.124.201	54.179.851
Tiền gửi ngân hàng	466.568.338	895.211.172
VND	425.544.260	854.113.586
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	415.863.756	844.085.767
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Chợ Lớn	1.752.461	2.371.128
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Sài Gòn	1.705.857	1.702.357
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Đồng Nai	3.746.590	3.864.912
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Nhơn Trạch	2.475.596	2.089.422
USD	41.024.078	41.097.586
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	41.024.078	41.097.586
Các khoản tương đương tiền	170.590.000.000	68.120.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch		
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Nhơn Trạch	23.000.000.000	23.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Đồng Nai	45.120.000.000	45.120.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Chợ Lớn	102.470.000.000	
Cộng	171.066.692.539	69.069.391.023

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 4,7% đến 5,0%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2016 VND	31/03/2016 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	57.000.000.000	159.970.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Chợ Lớn	57.000.000.000	159.970.000.000

Đầu tư ngắn hạn khác là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn từ 3 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất 5,39%/năm.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016 VND	31/03/2016 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	112.832.250	82.416.600
Công ty TNHH DV KT Hải Việt	48.452.250	82.416.600
Công ty TNHH Hải Đông	64.380.000	
Cộng	112.832.250	82.416.600

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	31/03/2016 VND
Tạm ứng:	111.000.000	80.000.000
Ký cược, ký quỹ:	5.000.000	5.000.000
- Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Mai Linh tại Đồng Nai	5.000.000	5.000.000
Phải thu khác:		

- Lãi dự thu	3.007.894.000	3.732.533.361
- BHXH huyện Nhơn Trạch	33.522.500	24.380.000
Cộng	3.157.416.500	3.841.913.361

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND		
	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 31/03/2016	9.269.649.688	327.713.999	9.597.363.687
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2016	9.269.649.688	327.713.999	9.597.363.687
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 31/03/2016	8.830.734.186	277.787.227	9.108.521.413
Khấu hao trong kỳ	93.095.829	5.863.635	98.959.464
Thanh lý	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2016	8.923.830.015	283.650.862	9.207.480.877
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/03/2016	438.915.502	49.926.772	488.842.274
Tại ngày 30/06/2016	345.819.673	44.063.137	389.882.810

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7.292.700.142 VND (ngày 31/03/2016 là: 7.292.700.142 VND)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 31/03/2016	41.733.000	41.733.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý	-	-
Số dư ngày 30/06/2016	41.733.000	41.733.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 31/03/2016	41.733.000	41.733.000
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý	-	-
Số dư ngày 30/06/2016	41.733.000	41.733.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 31/03/2016	-	-
Tại ngày 30/06/2016	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 41.733.000 VND (ngày 31/03/2016 là: 41.733.000 VND)

Handwritten signature

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016 VND	31/03/2016 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn:	224.974.369.208	224.953.265.711
-Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng	140.073.700.297	140.052.596.800
-Lập dự án đầu tư	11.150.794.545	11.150.794.545
-Chi phí triển khai dự án	18.658.044.965	18.658.044.965
-Khảo sát địa chất	15.009.077.229	15.009.077.229
-Rà phá bom mìn	16.100.764.040	16.100.764.040
-Thiết kế bản vẽ thi công	16.165.143.740	16.165.143.740
-Chi phí khác	7.816.844.392	7.816.844.392
Cộng	224.974.369.208	224.953.265.711

8. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016 VND	31/03/2016 VND
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	8.000.000.000	8.000.000.000

9. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2016 VND	31/03/2016 VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)

Khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao được góp theo mệnh giá với tỷ lệ vốn góp là 10% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao đã có số lỗ lũy kế vượt quá số vốn chủ sở hữu, do đó Công ty vẫn duy trì mức trích lập dự phòng 100% như năm 2015 cho khoản đầu tư này theo hướng dẫn của Thông tư 89.

11. Người mua trả tiền trước

	30/06/2016 VND	31/03/2016 VND
Người mua trả tiền trước		
+ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	89.021.105	89.021.105
Cộng	89.021.105	89.021.105

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế TNCN	44.872.942	11.161.808	44.872.942	11.161.808
Thuế môn bài	-	-	-	-
Cộng	44.872.942	11.161.808	44.872.942	11.161.808
b) Phải thu				
Thuế TNDN	32.827.459	-	-	32.827.459
Thuế TNCN	-	-	-	-
Cộng	32.827.459	-	-	32.827.459

Handwritten signature/initials

13. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	31/03/2016 VND
Các khoản phải trả khác:		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lan Phương (*)	13.345.884.000	13.345.884.000
- Tiền bồi thường cho các hộ dân chưa nhận (**)	1.377.433.544	2.121.850.227
- Công ty TNHH MTV Hoàn Sơn (***)	23.000.000.000	23.000.000.000
- Phải trả khác		
Cộng	37.723.317.544	38.467.734.227

(*) Đây là khoản tiền của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lan Phương góp vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 032/HĐ-PAP ngày 17 tháng 08 năm 2011 tại Dự án Cảng Phước An với tư cách nhà đầu tư thứ cấp. Số tiền này tương đương với tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với phần diện tích đất 196.507,5 m² theo phê duyệt của UBND huyện Nhơn Trạch cho các hộ dân bị thu hồi ủy quyền cho Công ty Lan Phương nhận.

Diện tích đất Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lan Phương được tham gia đầu tư không lớn hơn diện tích đất thực tế đã được bồi thường. Thời gian và tiến độ đầu tư sẽ được hai bên thỏa thuận, trên cơ sở phù hợp với kế hoạch, tiến độ, điều kiện triển khai dự án của Công ty.

(**) Đây là khoản tiền bồi thường và tiền lãi không kỳ hạn phát sinh từ một số khoản tiền bồi thường cho một số hộ dân nằm trong diện tích giải tỏa tại Khu dịch vụ hậu cần Cảng Phước An và tuyến đường kết nối vào cảng, xã Long Thọ và xã Phước An, huyện Nhơn Trạch nhưng các hộ dân này chưa nhận được tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

(***) Đây là khoản tiền Công ty TNHH MTV Hoàn Sơn ứng trước tiền mua cổ phần của PAP

H. H. M.S.

Ph. Ph.

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2015	440.000.000.000	7.644.654.711	2.069.929.634	(30.562.893.226)	419.151.691.119
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	(1.619.388.929)	(1.619.388.929)
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2016	440.000.000.000	7.644.654.711	2.069.929.634	(32.182.282.155)	417.532.302.190
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	(1.588.077.107)	(1.588.077.107)
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2016	440.000.000.000	7.644.654.711	2.069.929.634	(33.770.359.262)	415.944.225.083

Đơn vị tính: VND

14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	31/03/2016 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	350.000.000.000	350.000.000.000
Tổng Công ty Phát triển Khu Công nghiệp	75.000.000.000	75.000.000.000
Các cổ đông khác	15.000.000.000	15.000.000.000
Tổng cộng	440.000.000.000	440.000.000.000

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2016 VND	31/03/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	440.000.000.000	440.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	440.000.000.000	440.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	440.000.000.000	440.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Doanh thu cung ứng hàng hóa		
Cộng	-	-

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Giá vốn		
Cộng	-	-

3. Doanh thu hoạt động Tài chính

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Lãi tiền gửi thực thu và dự thu	2.906.514.255	2.799.409.496
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	2.906.514.255	2.799.409.496

4. Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Thu tiền phạt Hợp đồng	18.894.435	
Cộng	18.894.435	-

5. Chi phí khác

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Nộp tiền phạt theo Hợp đồng		
Cộng	-	-

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Chi phí bán hàng	-	600.000
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	502.270.036	443.783.460
Chi phí nhân công	2.697.336.755	2.785.040.090
Chi phí khấu hao TSCĐ	98.959.464	97.977.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.214.919.542	1.091.397.734
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	4.513.485.797	4.418.798.425

Người lập biểu

Nguyễn Đức Nhơ

Kế toán trưởng

Đào Minh Tùng

Đồng Nai, ngày 11 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



Trần Ngọc Dũng

36
C
C
U
KH
ANG
TRA

